

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
NGÀNH, NGHỀ: QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 185/QĐ-CĐCD-ĐT ngày 22 tháng 8 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)*

Đồng Tháp, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU



Trong hệ thống thông tin kế toán nói chung, kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành không thể thiếu được trong các doanh nghiệp kinh doanh, đơn vị sự nghiệp có doanh thu. Kế toán quản trị với chức năng là công cụ hữu hiệu cung cấp thông tin cho các cấp quản lý để đưa ra các quyết định điều hành mọi hoạt động nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Để phục vụ kịp nhu cầu học tập, nghiên cứu của đông đảo các bạn: học sinh, sinh viên cho các bậc đào tạo cao đẳng, đại học nên bài giảng “Kế toán quản trị” sẽ giúp cho các đối tượng trên có tài liệu học tập, nghiên cứu, ứng dụng nhằm đạt chuyên sâu về kế toán quản trị.

Bài 1: Những vấn đề chung về kế toán quản trị

Bài 2: Chi phí và phân loại chi phí

Bài 3: Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận

Bài 4: Dự toán sản xuất kinh doanh

Bài 5: Định giá bán sản phẩm

Bài 6: Thông tin kế toán quản trị với việc ra quyết định ngắn hạn

Với 6 bài trang bị những kiến thức nhằm giúp học viên phân biệt những khái niệm và lĩnh vực giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính; phân loại được các loại chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp; giúp học viên xác định, lựa chọn được các phương án kinh doanh có lợi cho doanh nghiệp trong sự biến động của thị trường. Giúp học viên xác định được khi nào DN hòa vốn và mức lợi nhuận mà doanh nghiệp mong muốn.

Trong quá trình biên soạn, bài giảng không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong sự đóng góp chân thành của các bạn đọc. ọc những ý đóng góp của bạn đọc, sinh viên và các giảng viên.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Chủ biên

Th.S Tăng Thúy Liễu

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU.....	ii
CHƯƠNG 1.....	1
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ.....	1
1. Khái niệm về kế toán quản trị.....	1
2. So sánh kế toán quản trị và kế toán tài chính.....	3
2.1. Giống nhau.....	4
2.2. Khác nhau.....	4
3. Vai trò của kế toán quản trị.....	7
4. Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị.....	7
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	9
CHƯƠNG 2.....	15
CHI PHÍ VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ.....	15
1. Khái niệm chi phí.....	15
2. Phân loại chi phí.....	18
2.1. Phân loại theo chức năng hoạt động.....	18
2.2. Chi phí theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả hoạt động kinh doanh.....	21
2.3. Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định.....	23
3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo kế toán quản trị.....	37
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	38
CHƯƠNG 3.....	43
PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA.....	43
CHI PHÍ – KHỐI LƯỢNG – LỢI NHUẬN.....	43
1. Một số khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng – lợi nhuận.....	43
1.1. Số dư đảm phí: (CM-contribution margin).....	44
1.2. Tỷ lệ số dư đảm phí:.....	45
1.3. Kết cấu chi phí:.....	47
1.4. Đòn bẩy hoạt động.....	48
2. Một số ví dụ ứng dụng.....	50

2.1. Chi phí bất biến và sản lượng thay đổi.....	51
2.2. Chi phí khả biến và sản lượng thay đổi.....	51
2.3. Chi phí bất biến, giá bán và sản lượng thay đổi	52
2.4. Chi phí bất biến, khả biến và sản lượng thay đổi.....	52
2.5. Chi phí bất biến, khả biến, giá bán, và sản lượng thay đổi	52
2.6. Xác định giá trong trường hợp đặc biệt	53
3. Phân tích điểm hòa vốn	53
3.1. Xác định điểm hòa vốn.....	53
3.2. Đồ thị điểm hòa vốn.....	54
3.3. Phân tích lợi nhuận	55
3.4. Số dư an toàn.....	57
4. Phân tích kết cấu mặt hàng	58
5. Một số hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng- lợi nhuận	60
6. Bài tập vận dụng mục 1,2; 3; 4.....	60
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	64
CHƯƠNG 4.....	70
DỰ TOÁN SẢN XUẤT KINH DOANH.....	70
1. Tổng quan về dự toán.....	70
1.1. Khái niệm, ý nghĩa và phân loại dự toán.....	70
1.2. Cơ sở khoa học xây dựng dự toán.....	74
1.3. Mục đích của dự toán ngân sách.....	74
2. Trách nhiệm và trình tự lập dự toán sản xuất kinh doanh	76
2.1. Trách nhiệm lập dự toán ngân sách	76
2.2. Dự toán ngân sách hàng năm	77
2.3. Mối quan hệ giữa các dự toán bộ phận	77
3. Định mức chi phí.....	80
3.1. Khái niệm	80
3.2. Các loại định mức chi phí	81
3.3. Phương pháp xây dựng định mức chi phí	82
3.4. Các định mức chi phí trong doanh nghiệp.....	82

4. Hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.....	87
4.1. Dự toán tiêu thụ sản phẩm	87
4.2. Dự toán sản xuất	88
4.3. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	91
4.4. Dự toán thu chi tiền mặt	92
4.5. Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh	93
4.6. Dự toán bảng cân đối kế toán	95
5. Bài tập vận dụng mục 3,4.....	95
CÂU HỎI ÔN TẬP	99
CHƯƠNG 5	103
ĐỊNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM	103
1. Những nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến các quyết định về giá	103
1.1. Khái quát về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định về giá	103
1.2. Một số lý thuyết căn bản trong quá trình định giá.....	105
1.3. Vai trò của định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp	109
2. Nội dung định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp	110
2.1. Định giá bán sản phẩm trong dài hạn	110
2.2. Định giá bán sản phẩm trong ngắn hạn	117
3. Bài tập vận dụng mục 2.....	127
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	129
CHƯƠNG 6.....	133
THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH NGẮN HẠN.....	133
1. Khái niệm, đặc điểm và tiêu chuẩn thích hợp để chọn quyết định ngắn hạn	133
1.1. Khái niệm quyết định ngắn hạn	133
1.2. Đặc điểm của quyết định ngắn hạn.....	134
1.3. Tiêu chuẩn lựa chọn quyết định ngắn hạn.....	135
2. Phân tích thông tin thích hợp và không thích hợp	137
2.1. Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn	137
2.2. Phân tích thông tin không thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn	139
3. Nội dung các quyết định ngắn hạn trong doanh nghiệp	142
3.1. Quyết định có nên chấp nhận hay từ chối đơn đặt hàng đặc biệt.....	142

3.2. Quyết định loại bỏ hay tiếp tục kinh doanh một bộ phận trong doanh nghiệp	145
3.3. Quyết định tự sản xuất hay mua các chi tiết sản phẩm	152
3.4. Quyết định nên tiếp tục chế biến hay bán ngay bán thành phẩm	157
3.5. Quyết định trong trường hợp năng lực SXKD của DN bị giới hạn	159
CÂU HỎI ÔN TẬP	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO	165

Tailieu.vn

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Mã môn học: CKT416

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 28 giờ; Kiểm tra 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học Kế toán quản trị thuộc nhóm các môn chuyên môn của nghề kế toán doanh nghiệp, được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn chuyên môn của ngành nghề.

- Tính chất: Môn học Kế toán quản trị là môn học có tính chất kiến thức cơ bản về kế toán quản trị; thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

II. Mục tiêu môn học:

- Kiến thức
 - + Hiểu được những vấn đề cơ bản về kế toán quản trị
 - + Biết được chi phí và phân loại được chi phí
 - + Phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận
 - + Xử lý các dữ kiện kế toán để đạt được các mục tiêu thiết lập các thông tin cho việc lập dự toán sản xuất kinh doanh về chi phí, doanh thu và kết quả trong một thời kỳ hoạt động.
 - + Nắm rõ trình tự cũng như cách thức xây dựng các dự toán trong hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
 - + Biết được vai trò của định giá bán sản phẩm và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định, định giá bán sản phẩm của các nhà quản trị doanh nghiệp. Quyết định, định giá bán sản phẩm trong dài hạn và trong ngắn hạn. Các quyết định ngắn hạn thường dựa trên các tình huống cụ thể của doanh nghiệp.
 - + Vận dụng thông tin kế toán quản trị với việc ra quyết định ngắn hạn
- Kỹ năng
 - + Lựa chọn được các phương án kinh doanh có lợi cho doanh nghiệp trong sự biến động của thị trường.
 - + Xác định được khi nào doanh nghiệp hòa vốn và mức lợi nhuận mà doanh nghiệp mong muốn.
 - + Xác định được mối quan hệ giữa định mức chi phí và các cơ sở khác sử dụng trong xây dựng dự toán sản xuất kinh doanh.
 - + Làm được các bước ra quyết định ngắn hạn và việc ứng dụng phân tích thông tin thích hợp trong việc ra các quyết định kinh doanh ngắn hạn, giúp quản trị doanh nghiệp nhạy bén hơn bằng các quyết định sáng suốt, thông minh và hiệu quả, luôn luôn duy trì sự tồn tại và phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Có tinh thần làm việc hợp tác, có thái độ làm việc tích cực, chủ động sáng tạo, có kỷ luật.
 - + Có khả năng tìm kiếm việc làm và học lên trình độ cao.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Mã chương 1: CKT407-01

Giới thiệu: Chương này giúp lựa chọn và sử dụng các kỹ thuật nghiệp vụ cơ bản về kế toán quản trị, đo lường kết quả của các mặt hoạt động, các đơn vị, các nhà quản trị và nhân viên trong tổ chức.

Mục tiêu:

- Kiến thức:

+ Trình bày được khái niệm về kế toán quản trị, vai trò của kế toán quản trị, các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị

- Kỹ năng:

+ Vận dụng và giải quyết được các kiến thức về kế toán quản trị.

+ Phân biệt được kế toán quản trị và kế toán tài chính.

1. Khái niệm về kế toán quản trị

Theo quan niệm truyền thống, Kế toán là một hệ thống thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin cho những người ra quyết định.

Người sử dụng thông tin kế toán bao gồm nhiều đối tượng khác nhau, kể cả những người có lợi ích trực tiếp cũng như những người có lợi ích gián tiếp đối với doanh nghiệp và được phân thành hai nhóm. Nhóm bên trong có các nhà quản trị các cấp, là những người có trách nhiệm trong việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Nhóm bên ngoài bao gồm nhà đầu tư, chủ nợ, các cơ quan chức năng của nhà nước,...

Bộ phận kế toán thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính cho cả nhóm bên trong và bên ngoài doanh nghiệp thông qua các Báo cáo tài chính được gọi là kế toán tài chính.

Nhưng chúng ta biết rằng, hai chức năng quan trọng trong các chức năng của nhà quản trị là hoạch định và kiểm soát. Để lập kế hoạch hoạt động và kiểm soát các kết quả, ban quản lý doanh nghiệp cần những thông tin chi tiết hơn nhiều so với những thông tin được cung cấp trong các báo cáo tài chính. Do đó, để giúp các nhà quản trị ra các quyết định nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạch định và kiểm soát, kế toán phải tập trung cung cấp những thông tin phù hợp, dễ hiểu, và hữu ích một cách kịp thời. Bộ phận kế toán thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp

những thông tin kinh tế, tài chính đáp ứng yêu cầu quản lý trong nội bộ doanh nghiệp được gọi là kế toán quản trị.

Như vậy, theo quan niệm truyền thống, kế toán quản trị là một bộ phận kế toán tách ra từ kế toán doanh nghiệp (kế toán tài chính). Dưới đây là một số định nghĩa về kế toán quản trị theo quan điểm này.

Theo từ điển kế toán của Nhà xuất bản Macmillan: “Kế toán quản trị là một bộ phận của kế toán liên quan đến việc báo cáo cho các nhà quản trị trong nội bộ doanh nghiệp”

Theo các giáo sư đại học South Florida: “Kế toán quản trị là một hệ thống kế toán cung cấp những thông tin định lượng cho các nhà quản trị, mà họ cần để hoạch định và kiểm soát”

Theo Ronald W.Hilton: “Kế toán quản trị là một bộ phận trong hệ thống thông tin quản trị của tổ chức”

Từ một số định nghĩa trên ta thấy, kế toán quản trị là một hệ thống kế toán thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị có trách nhiệm trong nội bộ doanh nghiệp để quản lý và phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả.

Kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành của hệ thống thông tin kế toán nói chung trong các doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, nguyên nhân sự phát triển của kế toán quản trị là do sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, tập đoàn, quốc gia của tổng thể nền kinh tế. Nhưng trong bất kỳ một doanh nghiệp nào thì thông tin kế toán quản trị với chức năng cơ bản là công cụ hữu hiệu để các cấp lãnh đạo đưa ra quyết định điều hành mọi hoạt động nhằm hướng tới các mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Việc nghiên cứu kế toán quản trị được xem xét từ nhiều quan điểm và góc độ khác nhau.

Theo luật kế toán Việt Nam “*Kế quản trị là việc thu thập xử lý phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán*”. (Luật kế toán, khoản 3, điều 4).

Theo quan điểm này, ngoài việc nhấn mạnh vai trò của kế toán quản trị là thông tin hữu ích phục vụ các cấp quản lý khi đưa ra các quyết định còn cho biết quy trình nhận diện thông tin kế toán quản trị trong các tổ chức hoạt động.

Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm kế toán quản trị, song đều có những điểm cơ bản giống nhau:

- Kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành trong hệ thống kế toán của các tổ chức hoạt động.

- Kế toán quản trị là công cụ không thể thiếu được trong các doanh nghiệp kinh doanh theo cơ chế thị trường vì nó là cơ sở khoa học để đưa ra mọi quyết định kinh doanh.

- Thông tin kế toán quản trị trong các tổ chức hoạt động giúp cho nhà quản trị thực hiện chức năng quản trị doanh nghiệp: Lập kế hoạch; tổ chức thực hiện; kiểm tra, đánh giá và ra quyết định.

Từ những phân tích trên ta có thể đưa ra khái niệm kế toán quản trị như sau:
Kế toán quản trị là một môn khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin định lượng kết hợp với định tính về các hoạt động của một đơn vị cụ thể. Các thông tin đó giúp các nhà quản trị trong quá trình ra quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị nhằm tối ưu hóa các mục tiêu.

2. So sánh kế toán quản trị và kế toán tài chính

Kế toán quản trị là cung cấp thông tin phục vụ cho các nhà quản lý của tổ chức. Trong khi đó, mục tiêu của kế toán tài chính là nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng bên ngoài tổ chức. Báo cáo hàng năm của Công ty VINAMILK cho các cổ đông của công ty là một thí dụ điển hình về sản phẩm của hệ thống kế toán tài chính. Những người sử dụng thông tin kế toán tài chính bao gồm các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, các chủ nợ, các cơ quan Nhà nước, các nhà phân tích đầu tư, khách hàng.

Tuy vậy, hệ thống kế toán quản trị và kế toán tài chính cũng có nhiều điểm giống nhau bởi vì cả hai hệ thống này đều dựa vào dữ liệu thu thập được từ hệ thống kế toán cơ bản của tổ chức. Hệ thống này bao gồm thủ tục, nhân sự, và hệ thống máy tính để thu thập và lưu trữ các dữ liệu tài chính của tổ chức. Một phần của hệ thống kế toán chung này là hệ thống kế toán chi phí, có nhiệm vụ thu thập thông tin chi phí được sử dụng trong cả hệ thống kế toán quản trị và kế toán tài chính.

Ví dụ, số liệu về giá thành sản phẩm được nhà quản lý sử dụng để định giá bán sản phẩm, đó là một mục đích sử dụng thông tin của kế toán quản trị. Tuy vậy, số liệu giá thành cũng được sử dụng để xác định giá trị hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán, đó lại là một mục đích sử dụng thông tin của kế toán tài chính.

Kế toán tài chính và kế toán quản trị là hai bộ phận của hệ thống kế toán doanh nghiệp, nhưng hai bộ phận kế toán này cũng có những điểm giống nhau và khác nhau.

2.1. Giống nhau

Kế toán tài chính và kế toán quản trị là hai bộ phận của hệ thống kế toán nói chung, chúng đều có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho các cấp quản trị về tình hình tài sản, nguồn vốn, quan hệ tài chính, do vậy chúng có những điểm giống nhau.

- Có đối tượng nghiên cứu là các sự kiện kinh tế và pháp lý diễn ra trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Dựa trên hệ thống ghi chép ban đầu của kế toán đó là hệ thống chứng từ. KTTTC căn cứ hệ thống ghi chép ban đầu để xử lý, soạn thảo các báo cáo tài chính, cung cấp cho các đối tượng cần thông tin kế toán ở bên ngoài của doanh nghiệp. KTQT căn cứ hệ thống ghi chép ban đầu để vận dụng xử lý nhằm tạo thông tin thích hợp cho các nhà quản trị.

- Thông tin kế toán quản trị và thông tin kế toán tài chính đều chịu trách nhiệm trước các nhà quản lý về thông tin trong việc cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Điểm này gắn với trách nhiệm của những người tạo ra thông tin ban đầu nhằm nâng cao độ tin của thông tin.

2.2. Khác nhau

Xuất phát từ mục đích cơ bản của kế toán tài chính là cung cấp thông tin cho tất cả các đối tượng để đưa ra quyết định mang lại lợi ích cho bản thân các đối tượng. Trong khi đó kế toán quản trị chỉ cung cấp thông tin cho các cấp quản trị nội bộ doanh nghiệp để đưa ra quyết định điều hành các hoạt động kinh doanh, do vậy chúng có điểm khác nhau cơ bản sau:

Về đối tượng sử dụng thông tin: Các thông tin mà kế toán tài chính cung cấp phục vụ cho nhiều đối tượng, bên trong, bên ngoài doanh nghiệp, nhưng chủ yếu hướng ra bên ngoài: Các cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan thuế, các đối tác liên doanh, liên kết, ngân hàng... Các đối tượng tùy theo các mục đích cụ thể mà thu nhận và phân tích thông tin cho phù hợp để đạt được lợi ích chính cho bản thân mình.

Ví dụ: Các cổ đông thường quan tâm tới cổ tức cho mỗi cổ phần là bao nhiêu để đưa ra quyết định mua cổ phiếu cho phù hợp.

Ngược lại, đối tượng mà kế toán quản trị phục vụ lại là các cấp quản trị bên trong doanh nghiệp từ tổ trưởng sản xuất đến giám đốc doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị với các thông tin diễn biến từ hoạt động kinh doanh hàng ngày để điều chỉnh, chính hoạt đó nhằm tối đa hóa lợi nhuận của các hoạt động.

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thuế... là những thông tin tổng hợp mà kế toán tài chính có nhiệm vụ cung cấp công khai cho các đối tượng bên ngoài.

Các bảng tổng hợp chi phí và tính giá thành cho từng phân xưởng, từng loại sản phẩm, hay các bảng dự toán chi phí lại do kế toán quản trị cung cấp chi tiết hay tổng hợp theo yêu cầu sử dụng thông tin của mỗi cấp quản trị trong doanh nghiệp. Quản đốc phân xưởng cần phải chi tiết hoá chi phí cho từng sản phẩm. Giám đốc cần phải chi tiết hoá chi phí cho từng phân xưởng.

Đặc điểm của thông tin cung cấp:

o Thông tin của kế toán tài chính thường phản ánh quá khứ và tuân theo các chuẩn mực, chế độ kế toán hướng dẫn, thông tin thường mang tính chính xác cao. Trong khi đó thông tin của kế toán quản trị thường hướng tới tương lai, hiện tại và rất linh hoạt. Thông tin thường thể hiện tính kịp thời, tốc độ để kịp đưa ra các quyết định hàng ngày.

Ví dụ: Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình tài sản và nguồn vốn cùng với các quan hệ tài chính tại một thời điểm của một doanh nghiệp. Còn Bảng dự toán chi phí sản xuất lại phản ánh thời gian trong tương lai chưa xảy ra. Bảng cân đối kế toán thường phải tuân theo các quy định của chế độ tài chính hoặc các chuẩn mực kế toán hướng dẫn trong việc lập và phản ánh các chỉ tiêu. Bảng dự toán chi phí sản xuất lại xuất phát từ đặc điểm hoạt động kinh doanh thực tế của doanh nghiệp, sản phẩm cụ thể để xây dựng dự toán.

o Thước đo của thông tin kế toán. Trong kế toán tài chính thường sử dụng các thước đo khác nhau như giá trị, hiện vật và thời gian, nhưng thước đo giá trị được coi là cơ bản. Sản phẩm cuối cùng của kế toán tài chính đó là hệ thống báo cáo kế toán thể hiện bằng thước đo giá trị. Trong kế toán quản trị sử dụng nhiều thước đo khác nhau như hiện vật, giá trị, thời gian, chủng loại, cơ cấu... Tùy theo những mục tiêu khác nhau mà coi trọng thước đo nào.

Ví dụ: Chánh văn phòng khi đưa ra quyết định thuê phương tiện vận tải thường căn cứ vào những thông tin thể hiện thước đo khối lượng, chủng loại và kết cấu mặt hàng.

o Phạm vi thông tin kế toán, thông tin kế toán tài chính thường liên quan đến toàn doanh nghiệp, phản ánh những hoạt động kinh doanh đã xảy ra. Trong khi đó thông tin kế toán quản trị thường phản ánh chi tiết ở từng bộ phận, từng phân xưởng, từng công trình, từng loại sản phẩm, thông tin thường phản ánh những hoạt động kinh doanh đang và sẽ diễn ra.

Ví dụ: Chỉ tiêu doanh thu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kế toán tài chính là doanh thu cho toàn công ty, còn trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kế toán quản trị lại là doanh thu tính cho từng bộ phận, từng sản phẩm, từng loại hình hoạt động... và toàn doanh nghiệp.

o Thông tin của kế toán tài chính mang tính công khai.

Ví dụ: hệ thống báo cáo tài chính của các công ty cổ phần thường phải công khai tại các sở giao dịch chứng khoán, các tổ chức tín dụng, các cơ quan thuế. Trong khi đó, thông tin của kế toán quản trị lại mang tính sử dụng nội bộ và thuộc vấn đề bí mật của doanh nghiệp. Tính bí mật của thông tin kế toán quản trị phụ thuộc vào tính chất của thông tin và vai trò của từng cấp quản trị trong doanh nghiệp.

Ví dụ: Tình hình nộp thuế của doanh nghiệp sẽ được công khai hàng năm dựa vào báo cáo quyết toán thuế. Lợi nhuận của mỗi loại sản phẩm như thế nào thì chủ doanh nghiệp mới biết được để có căn cứ đầu tư cho phù hợp.

Kỳ báo cáo và hình thức của báo cáo kế toán

o Kỳ báo cáo của kế toán tài chính thường theo quý, theo năm, theo chế độ quy định. Do trong kế toán quản trị tính linh hoạt và tốc độ được quan tâm nên kỳ báo cáo cũng rất linh động, nó phụ thuộc vào yêu cầu của nhà quản trị, có thể là từng ngày, tuần, tháng.

o Hình thức và số lượng các báo cáo của kế toán tài chính thường thống nhất về hình thức và nội dung theo quy định. Các chỉ tiêu của Báo cáo được tính thống nhất trong cả một kỳ hạch toán. Còn đối với kế toán quản trị thì các báo cáo linh hoạt cả về số lượng, hình thức mẫu biểu, quy cách và thời gian lập tùy thuộc yêu cầu thu nhận thông tin của các cấp quản lý và đặc điểm hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

Tính pháp lý: Do đối tượng mà kế toán tài chính phục vụ là các cơ quan Nhà nước, ngân hàng... và là căn cứ để xác định nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước cũng như ra quyết định của các cơ quan chức năng đối với doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh nên thông tin có tính pháp lý rất cao.

Ngược lại thông tin mà kế toán quản trị chỉ có ý nghĩa trong nội bộ doanh nghiệp nên không có tính pháp lý.

Quan hệ với các ngành khác: do yêu cầu thông tin của kế toán quản trị rất đa dạng nên kế toán quản trị phải sử dụng nhiều thông tin cũng như phương pháp của các ngành khác để có thông tin hữu ích.

Ví dụ: Kế toán quản trị dựa vào các ngành như thống kê, phân tích...

3. Vai trò của kế toán quản trị

Vai trò chủ yếu của nhân viên kế toán quản trị trong một tổ chức là thu thập và cung cấp thông tin thích hợp và nhanh chóng cho các nhà quản lý để họ thực hiện việc điều hành, kiểm soát hoạt động của tổ chức và ra quyết định.

Các nhà quản lý sản xuất thường vạch kế hoạch và ra quyết định về các phương án và lịch trình sản xuất, các nhà quản lý tiếp thị thì ra các quyết định về quảng cáo, khuyến mãi và định giá sản phẩm, và các nhà quản trị tài chính thì ra các quyết định về huy động vốn và đầu tư. Tất cả các nhà quản lý này đều cần thông tin cho các quyết định của họ. Chính các nhân viên kế toán quản trị sẽ cung cấp các thông tin hữu ích cho các nhà quản lý các cấp trong tổ chức. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra cho các nhân viên kế toán quản trị là họ phải am hiểu các tình huống ra quyết định của các nhà quản lý.

Kế toán quản trị là 1 trong những nguồn cung cấp thông tin quan trọng nhằm giúp các nhà quản trị ra các quyết định quản lý hoạt động kinh doanh tại đơn vị. KTQT là kế toán theo chức năng quản lý vì vậy vai trò của nó cung cấp thông tin hữu ích liên quan đến việc lập kế hoạch của tổ chức, điều hành hoạt động, kiểm tra và ra quyết định. Cụ thể như sau:

- Cung cấp thông tin cho quá trình lập kế hoạch.
- Cung cấp thông tin cho quá trình tổ chức điều hành hoạt động
- Cung cấp thông tin cho việc kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.
- Cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định.

4. Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị

Thông tin kế toán quản trị chủ yếu nhằm cung cấp cho các nhà quản trị để ra những quyết định, do đó kế toán quản trị phải sử dụng một số phương pháp nghiệp vụ để xử lý thông tin cho phù hợp với nhu cầu quản trị. Có 4 phương pháp nghiệp vụ cơ bản:

- Thiết kế thông tin thành dạng so sánh được: Để có quyết định tối ưu, nhất thiết KTQT phải dùng dạng so sánh. Với các số liệu thu nhập được, KTQT sẽ phân tích chúng thành dạng so sánh được. Các số liệu thu nhập sẽ vô dụng nếu thiếu các tiêu chuẩn để so sánh.

- Phân loại chi phí: Để quản lý chi phí một cách hữu ích và hiệu quả, cần thiết phải phân loại chi phí sao cho thích hợp với yêu cầu cung cấp thông tin cho công tác quản lý.

Ví dụ: như phân loại chi phí của doanh nghiệp thành định phí và biến phí để từ đó phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận.

- Trình bày mối quan hệ giữa thông tin kế toán dưới dạng phương trình: rất tiện dụng cho việc tính và dự toán một số quá trình chưa xảy ra trên cơ sở những dự kiện đã có và mối quan hệ đã xác định.

Ví dụ: phân tích chi phí hỗn hợp theo phương pháp cực đại-cực tiểu và phương pháp bình phương bé nhất.

- Trình bày thông tin dưới dạng đồ thị: Giúp ta thấy rõ ràng mối quan hệ và xu hướng biến động của thông tin.

Tailieu.vn

CÂU HỎI ÔN TẬP

I. Trắc nghiệm:

1. Kế toán quản trị cung cấp thông tin chủ yếu cho nhà quản trị trong việc:
 - a. Lập kế hoạch
 - b. Tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá.
 - c. Ra quyết định.
 - d. Tất cả các câu trên đều đúng.
2. Kế toán quản trị áp dụng chủ yếu ở các tổ chức nào dưới đây
 - a. Tổ chức với mục tiêu lợi nhuận.
 - b. Các cơ quan quản lý chức năng.
 - c. Các tổ chức nhân đạo.
 - d. Tất cả các tổ chức trên.
3. Nội dung báo cáo kế toán quản trị do:
 - a. Bộ tài chính quy định.
 - b. Chủ tịch HĐQT quy định.
 - c. Nhà quản trị DN quy định.
 - d. Nhân viên kế toán quản trị tự thiết kế.
4. Phát biểu nào dưới đây là đúng:
 - a. Thông tin do kế toán quản trị cung cấp không bao gồm các khoản chi phí phát sinh ở bộ phận điều hành.
 - b. Kỳ báo cáo của kế toán quản trị thường là một năm.
 - c. Các DN có thể tự thiết kế hệ thống thông tin KTQT phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình.
 - d. Kế toán quản trị có chức năng chủ yếu là kiểm soát điều hành, tính giá thành sản phẩm, kiểm soát quản lý và báo cáo cho bên ngoài.
5. Đối tượng sử dụng thông tin của KTQT chủ yếu là:
 - a. Nhà quản trị các cấp của DN.
 - b. Các cơ quan quản lý nhà nước.
 - c. Cơ quan thuế.
 - d. Tất cả các tổ chức trên.
6. Thông tin kế toán quản trị phải:
 - a. Tuân thủ quy định của các CMKT.
 - b. Phù hợp với các nguyên tắc kế toán chung.
 - c. Phù hợp với chế độ chính sách kế toán chung.
 - d. Linh hoạt, kịp thời và hữu ích.
7. Tính linh hoạt của thông tin do KTQT cung cấp thể hiện ở:

- a. Đặc điểm thông tin.
 - b. Phạm vi báo cáo.
 - c. Mẫu báo cáo.
 - d. Tất cả các trường hợp trên đều đúng
8. Kế toán quản trị cung cấp thông tin:
- a. Có ích cho công tác quản trị tài chính.
 - b. Chỉ biểu hiện được bằng tiền.
 - c. Toàn bộ doanh nghiệp.
 - d. Từng bộ phận doanh nghiệp.
9. Kế toán quản trị là:
- a. Kế toán chi tiết của kế toán tài chính để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.
 - b. Một bộ phận của kế toán tài chính phục vụ cho quản trị doanh nghiệp.
 - c. Một bộ phận kế toán độc lập với kế toán tài chính phục vụ cho quản trị doanh nghiệp.
 - d. Kế toán tổng hợp của kế toán tài chính.
10. KTQT và KTTC giống nhau ở chỗ:
- a. Cùng sử dụng thông tin ban đầu của kế toán.
 - b. Cùng cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế tài chính của doanh nghiệp.
 - c. Cùng thể hiện trách nhiệm của các cấp quản lý doanh nghiệp.
 - d. Các câu trên đều đúng.
11. Kế toán quản trị được xây dựng và chuẩn hóa:
- a. Trong chính sách kế toán chung của Nhà nước.
 - b. Trong chính sách kế toán của từng ngành nghề.
 - c. Theo nhu cầu kiểm soát của những người sở hữu vốn.
 - d. Theo nhu cầu quản lý của nhà quản trị.
12. Nhà quản trị yêu cầu thông tin của kế toán quản trị:
- a. Đảm bảo tính chính xác cao.
 - b. Nhanh và tin cậy hơn là chính xác nhưng chậm.
 - c. Chính xác và nhanh.
 - d. Khách quan, chính xác vì phải có chứng từ chứng minh.
13. Mục tiêu của kế toán quản trị là:
- a. Cung cấp thông tin về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.
 - b. Xử lý các dữ liệu kế toán để thực hiện chức năng phân tích, dự toán, kiểm tra và ra quyết định.
 - c. Cung cấp các thông tin theo yêu cầu của đối tượng sử dụng bên ngoài DN

d. Cả 3 câu trên đều sai.

14. KTQT và KTTC khác nhau ở phạm vi nào sau đây

a. Đối tượng cung cấp thông tin.

c. Đặc điểm thông tin.

c. Phạm vi báo cáo.

d. Tất cả các ý trên.

15. Thông tin ít chú trọng đến tính chính xác, có thông tin phi tiền tệ được cung cấp chủ yếu bởi:

a. Kế toán tài chính.

b. Kế toán quản trị.

c. hai câu trên đúng.

d. Hai câu trên sai.

16. Báo cáo KTQT thường được lập vào thời điểm:

a. Khi kết thúc niên độ kế toán.

b. Khi kết thúc quý.

c. Khi cơ quan quản lý chức năng yêu cầu kiểm tra.

d. Khi nhà quản trị cần thông tin thực hiện các chức năng quản lý.

17. Thông tin kế toán quản trị phải đảm bảo:

a. Tính đơn giản, ngắn gọn.

b. Hỗ trợ đắc lực cho nhà quản trị trong môi trường kinh doanh mới.

c. Cả (a) và (b) đều đúng.

d. Cả (a) và (b) đều sai.

18. Kế toán không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin mang tính chính xác mà đòi hỏi thông tin kế toán cung cấp phải:

a. Linh hoạt

b. Kịp thời.

c. Hữu ích.

d. Tất cả các trường hợp trên đều đúng.

19. Nhóm nào trong các nhóm dưới đây ít có khả năng nhất trong việc được cung cấp các báo cáo KTQT:

a. Hội đồng quản trị.

b. Quản đốc phân xưởng.

c. Cổ đông.

d. Quản lý các cấp.

20: Những phát biểu dưới đây là đúng hay sai:

a) Kế toán quản trị là kế toán chi tiết.

- b) Kế toán quản trị chỉ áp dụng được ở các doanh nghiệp sản xuất.
- c) Thông tin kế toán quản trị được đo lường bằng các thước đo hiện vật, thời gian và giá trị.
- d) Thông tin kế toán quản trị có nguồn gốc từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.
- e) Thông tin kế toán quản trị không bao gồm những gì đã xảy ra trong quá khứ.
- f) Khi thiết lập hệ thống thông tin kế toán quản trị cần phải tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành của nhà nước.
- g) Các phương pháp được sử dụng trong việc xử lý thông tin kế toán quản trị phải nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác.
- h) Nhà quản trị sử dụng thông tin kế toán quản trị để báo cáo cho ngân hàng, cổ đông, cơ quan thuế và nhà cung cấp.
- i) Kỳ báo cáo kế toán quản trị là tháng, quý và năm.

21: Những phát biểu dưới đây là đúng hay sai:

- a) Định kỳ, kế toán quản trị phải lập các báo cáo tài chính cho giám đốc doanh nghiệp.
- b) Trong kinh tế thị trường, mọi doanh nghiệp phải thiết lập hệ thống kế toán quản trị.
- c) Giám đốc marketing trong công ty chỉ được phép đọc báo cáo kế toán quản trị, không được đọc báo cáo tài chính.
- d) Lợi ích của cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp luôn gắn liền với lợi ích của các cổ đông.

II. Bài tập tình huống

Câu 1: Công ty thương mại Hưng Thịnh chuyên kinh doanh ba loại sản phẩm A, B và C. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 200X có một số số liệu sau:

Doanh thu	12.000.000
Giá vốn hàng bán	7.000.000
Chi phí bán hàng	2.400.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.500.000